

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố và xếp hạng Chỉ số chuyển đổi số của cơ quan nhà nước  
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2023**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Quyết định số 2534/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND tỉnh về Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 52/TTr-STTTT ngày 27/6/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số Chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk năm 2023 của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, như sau:

**1. Các sở, ban, ngành:**

STT	Đơn vị	Tổng điểm	Xếp hạng
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,91507	1
2	Sở Công Thương	0,89446	2
3	Sở Tài chính	0,886	3

<b>STT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Tổng điểm</b>	<b>Xếp hạng</b>
4	Sở Thông tin và Truyền thông	0,87792	<b>4</b>
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0,85483	<b>5</b>
6	Sở Xây dựng	0,84766	<b>6</b>
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0,84509	<b>7</b>
8	Sở Tư pháp	0,84187	<b>8</b>
9	Sở Y tế	0,832	<b>9</b>
10	Sở Khoa học và Công nghệ	0,83073	<b>10</b>
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	0,81326	<b>11</b>
12	Sở Ngoại vụ	0,7903	<b>12</b>
13	Sở Nội vụ	0,78482	<b>13</b>
14	Thanh tra tỉnh	0,78092	<b>14</b>
15	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	0,76048	<b>15</b>
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	0,75311	<b>16</b>
17	Sở Giao thông vận tải	0,69738	<b>17</b>
18	Ban Dân tộc tỉnh	0,594	<b>18</b>

## **2. UBND các huyện, thị xã, thành phố:**

<b>STT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Tổng điểm</b>	<b>Xếp hạng</b>
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	0,91416	<b>1</b>
2	UBND huyện Krông Pắc	0,90512	<b>2</b>
3	UBND huyện Ea H'leo	0,883075	<b>3</b>
4	UBND huyện Cư Kuin	0,84974	<b>4</b>
5	UBND huyện Krông Năng	0,836505	<b>5</b>
6	UBND thị xã Buôn Hồ	0,78002	<b>6</b>

<b>STT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Tổng điểm</b>	<b>Xếp hạng</b>
7	UBND huyện Lắk	0,77889	<b>7</b>
8	UBND huyện Ea Súp	0,77692	<b>8</b>
9	UBND huyện Cư M'gar	0,77476	<b>9</b>
10	UBND huyện Buôn Đôn	0,76774	<b>10</b>
11	UBND huyện Krông Búk	0,72946	<b>11</b>
12	UBND huyện Krông Ana	0,72049	<b>12</b>
13	UBND huyện Krông Bông	0,683975	<b>13</b>
14	UBND huyện M'Drắk	0,59352	<b>14</b>
15	UBND huyện Ea Kar	0,5046	<b>15</b>

*(Chi tiết Kết quả Chỉ số Chuyển đổi số năm 2023 của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh gửi kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ Chỉ số chuyển đổi số năm 2023, các sở, ban, ngành, UBND các huyện thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, có giải pháp đẩy mạnh chuyển đổi số, cải thiện Chỉ số chuyển đổi số ở những năm tiếp theo.

**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Bộ TTTT;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban CE CCHC của tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KGVX (Nh-10b).

(Báo cáo)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Hà**